**Số: 5924121**

| | Mazda CX-3 1.5L Luxury | New Mazda CX-3 1.5L AT |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **594.000.000đ** | **499.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4275 x 1765 x 1535 | 4275 x 1765 x 1535 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2570 | 2570 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5300 | 5300 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 155 | 155 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1276 | 1264 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1695 | 1695 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 350 | 350 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 48 | 48 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | Nhập Khẩu | Nhập Khẩu |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | Skyactiv-G 1.5L | Skyactiv-G 1.5L |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1496 | 1496 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 110 / 6000 | 110 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 144 / 4000 | 144 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Thanh xoắn | Thanh xoắn |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 215/50 R18 | 215/50 R18 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 7.41 | 8.14 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 4.86 | 4.86 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 5.8 | 5.8 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | ● |
| Chế độ lái | Normal/Sport | Normal/Sport |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED | Halogen |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | - | - |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | |
| Đèn ban ngày LED | ● | Halogen |
| Đèn sương mù | LED | LED |
| Cụm đèn sau | LED | Halogen |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● |

| | | |
|---|---|---|
| Chất liệu ghế | Da + Nỉ | Da + Nỉ |
| Ghế người lái chỉnh cơ | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | ● |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình HUD | - | |
| Màn hình giải trí trung tâm | 7'' | 7'' |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 1 | 1 |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 6 loa |
| Lẫy chuyển số | - | |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Sau | Sau |
| Hệ thống điều khiển hành trình | Cruise control | Cruise control |
| Camera lùi | ● | ● |